CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-1.2%**	**-**

DT thuần
Q4/24
1,210
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 379| 45.7%
YoY: ▲ 574| 90.3%

LN thuần
Q4/24
12.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼40.1| -76.0%
YoY: ▲ 0.80| 6.6%

LN sau thuế
Q4/24
6.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.6| -84.3%
YoY: ▼7.37| -52.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.9%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE
2024
21.6%
YoY: +/-▲ 15.2%

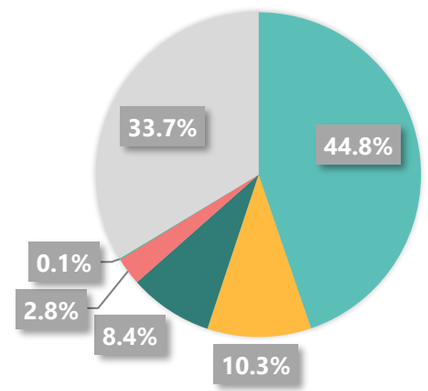
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	3,198
P/E	5.0

DT thuần
2024
3,891
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,626| 71.8%

LN thuần
2024
90.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.2| 306%

LN sau thuế
2024
68.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.5| 299%

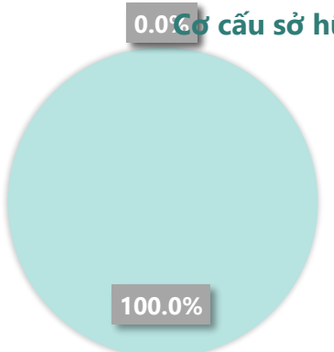
Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Vũ Trụ (Giám đốc)
- Nguyễn Thị Thu Huyền (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP M&A Holding Việt Nam
- Hoàng Thị Vân (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Phi Long
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

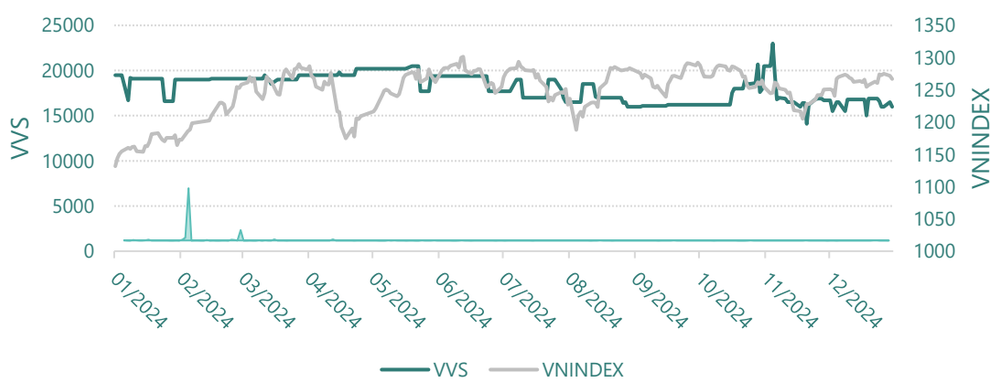
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

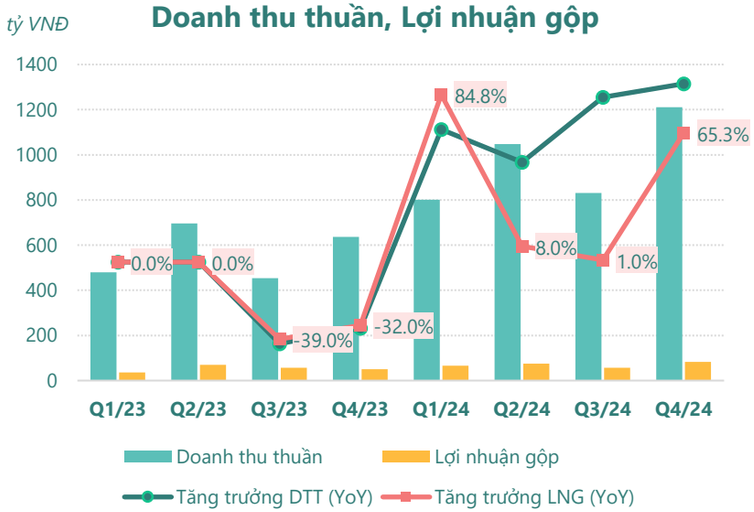
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



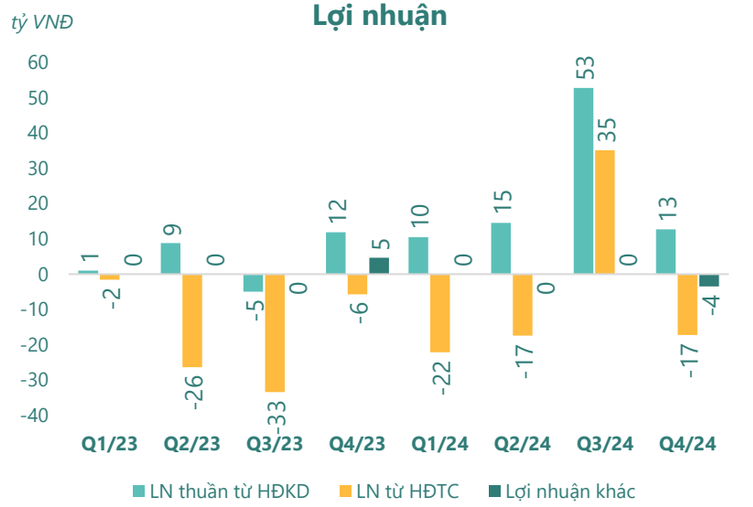
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



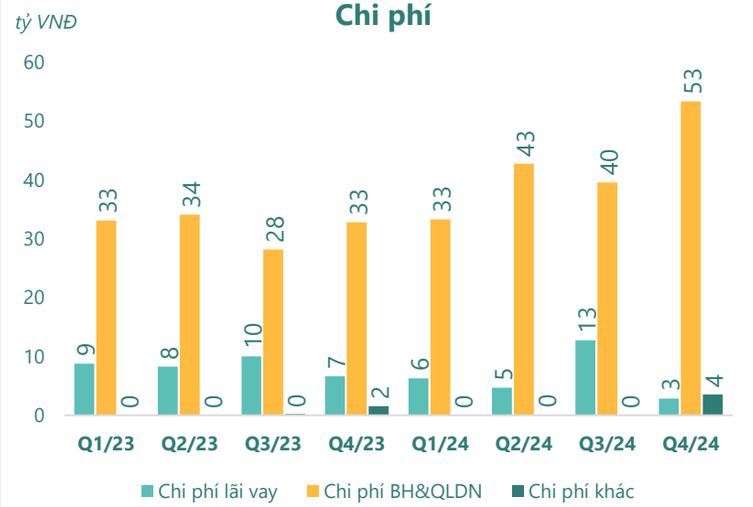
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



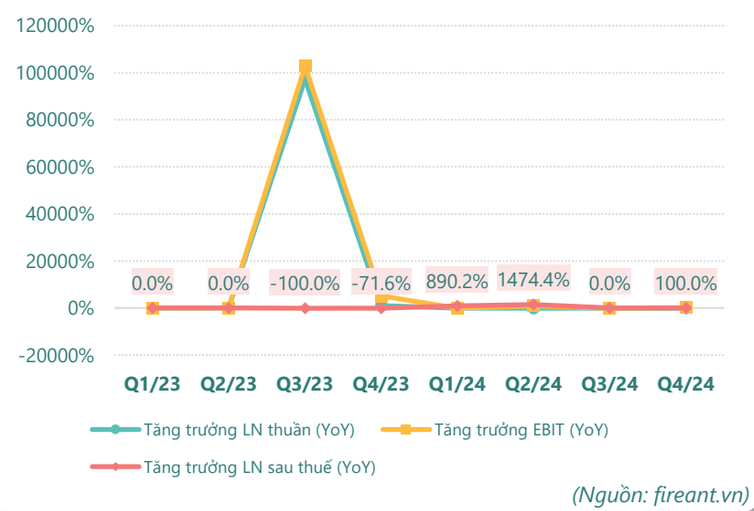
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



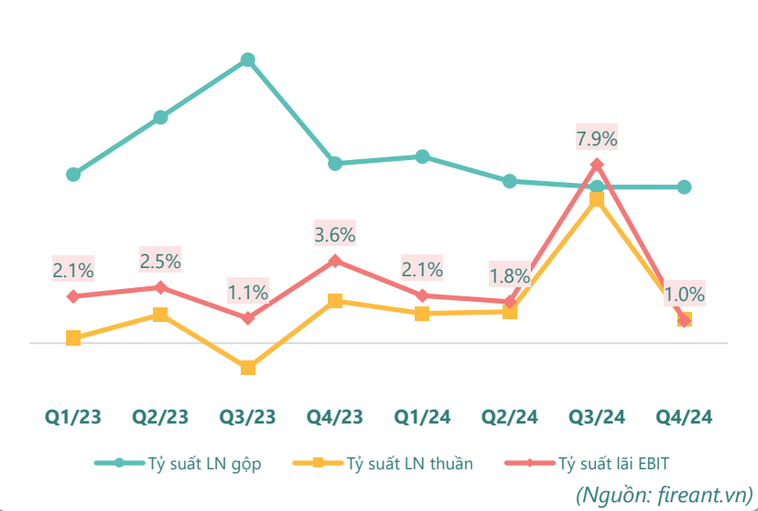
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



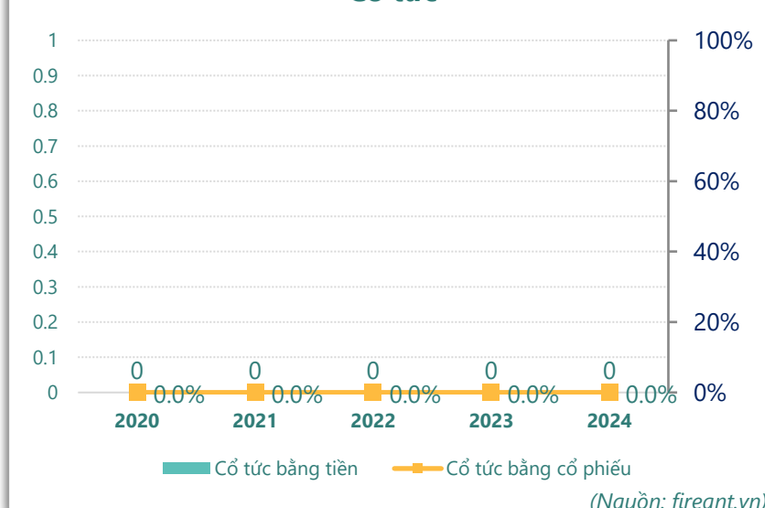
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

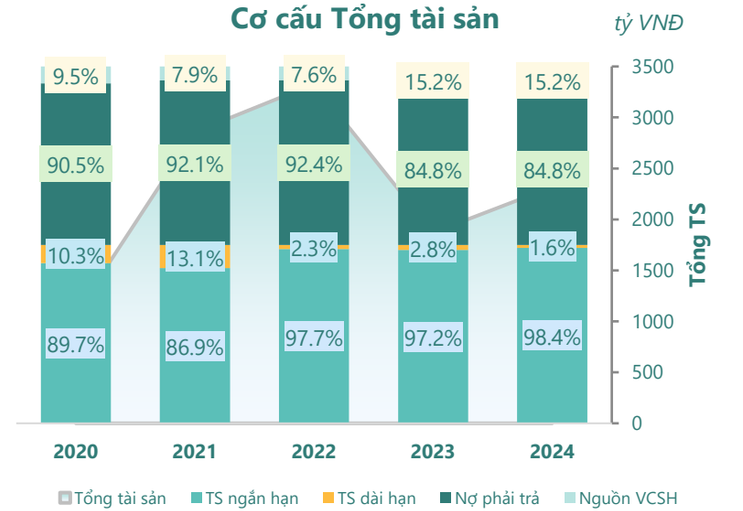
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

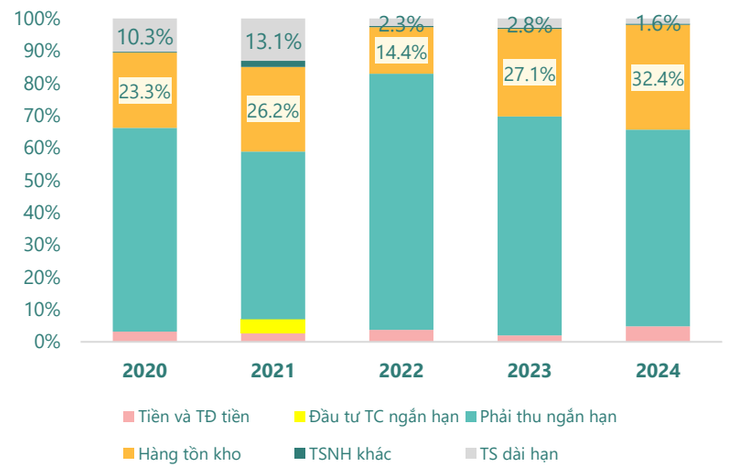
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



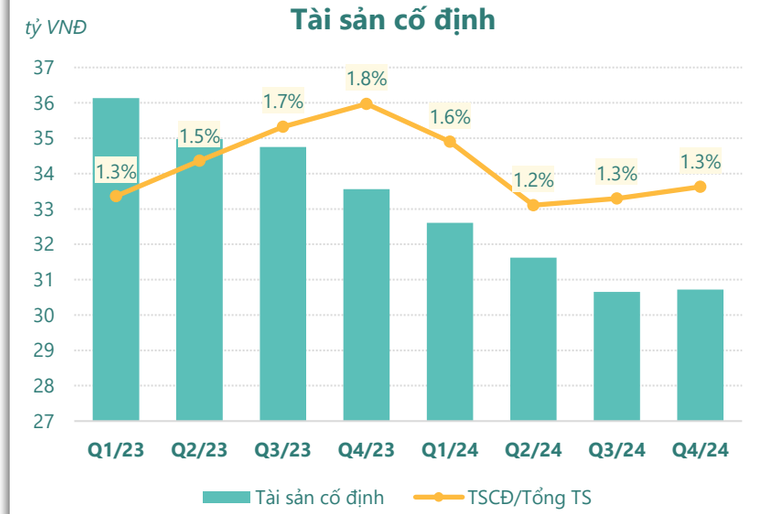
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



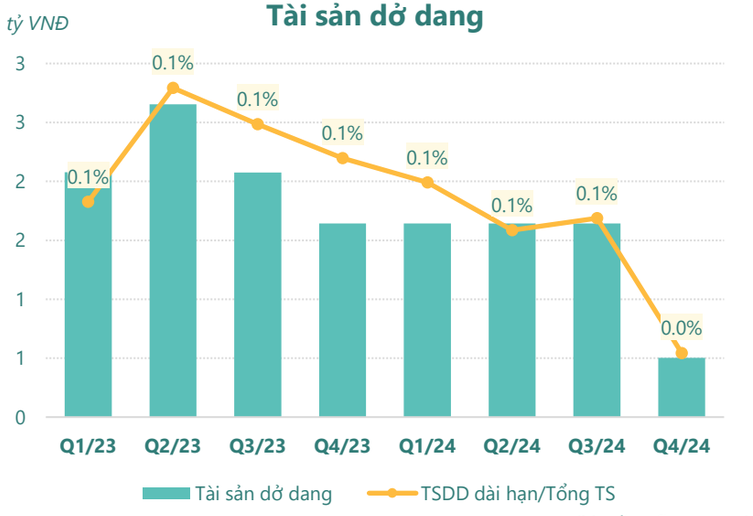
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



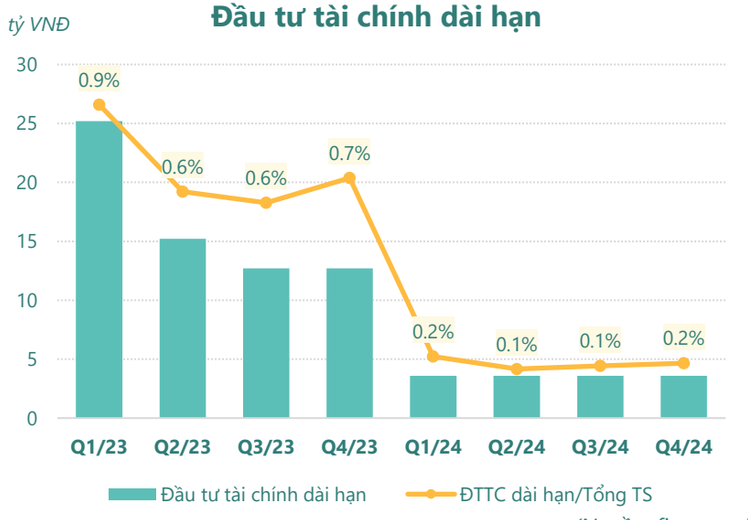
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



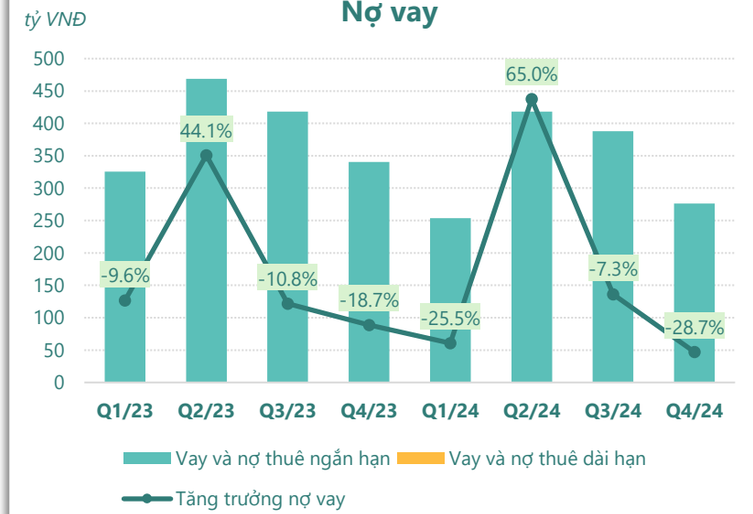
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

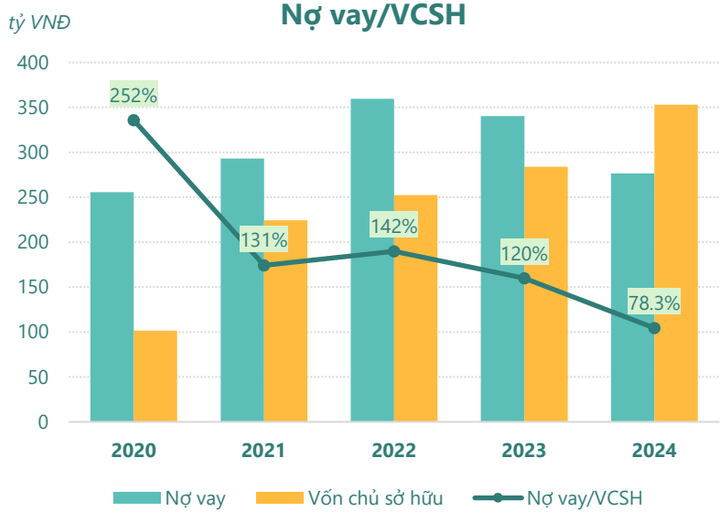
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

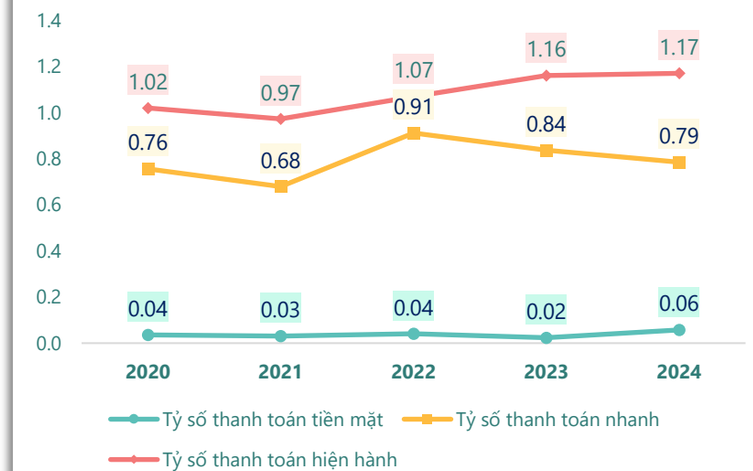
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



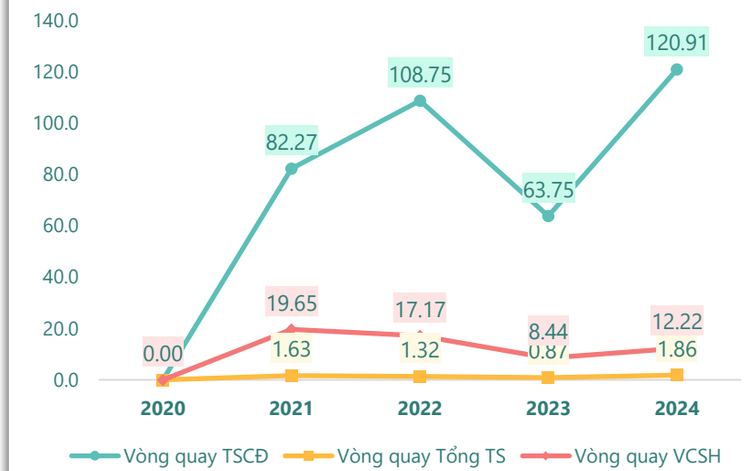
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



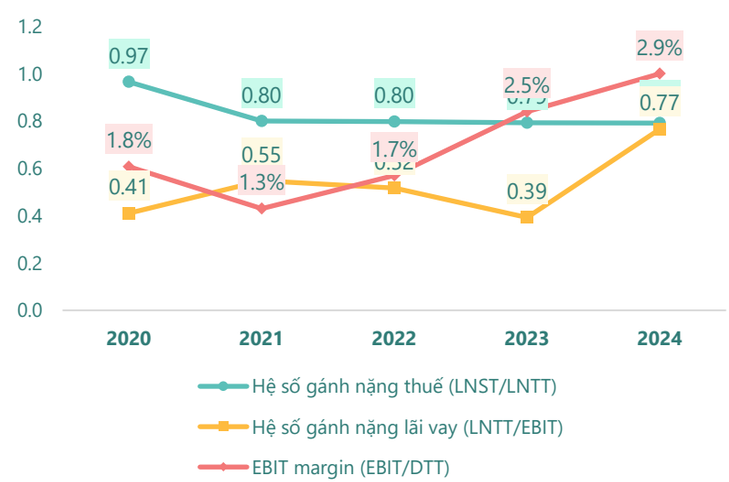
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



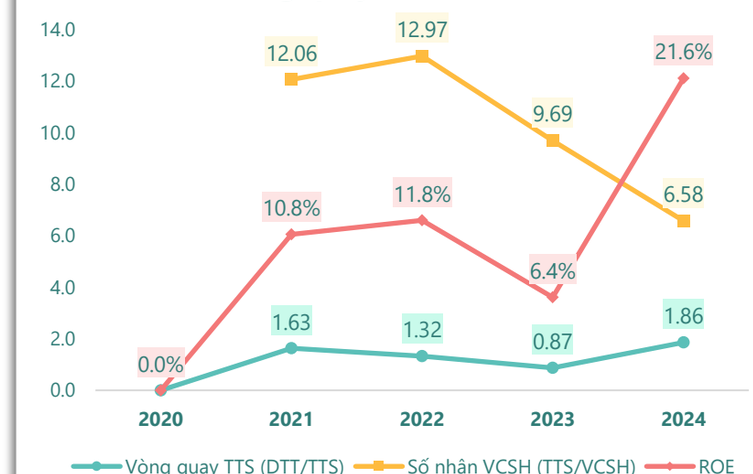
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



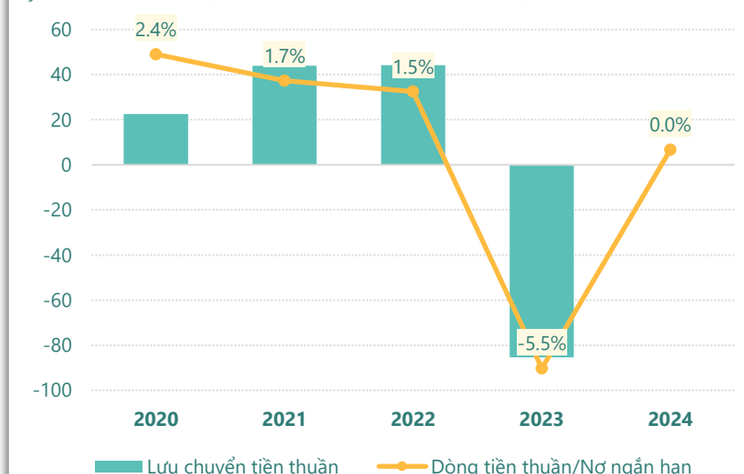
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,210**	**636**	**90.3%**	**3,891**	**2,265**	**71.8%**
Giá vốn hàng bán	1,127	586	92.4%	3,610	2,048	76.3%
Lợi nhuận gộp	83.3	50.4	65.3%	281	217	29.6%
Doanh thu HĐTC	15.7	32.6	-51.8%	104	158	-34.1%
Chi phí TC	33.0	38.3	-13.9%	126	225	-44.0%
Chi phí lãi vay	2.84	6.63	-57.1%	26.6	33.7	-21.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	28.9	13.9	108%	94.9	64.4	47.4%
Chi phí QLDN	**24.5**	**18.9**	**29.7%**	**74.1**	**63.6**	**16.7%**
LN thuần từ HĐKD	12.7	11.9	6.6%	90.5	22.3	306%
Lợi nhuận khác	**-3.51**	**4.62**	**-176%**	**-3.54**	**-0.50**	**-603%**
LN trước thuế	9.17	16.5	-44.4%	87.0	21.8	299%
Lợi nhuận sau thuế	**6.63**	**14.0**	**-52.6%**	**68.8**	**17.3**	**299%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.63**	**14.0**	**-52.6%**	**68.8**	**17.3**	**299%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-156	99.4	247	5.48	-35.5	-3.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	206	-31.9	-112	-190	98.6	128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.5	-63.8	-86.8	165	-30.6	-111
Tiền đầu kỳ	33.4	33.2	37.0	85.3	66.0	98.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.16**	**3.80**	**48.3**	**-19.2**	**32.5**	**13.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	-0.01	0.01	0.17
Tiền cuối kỳ	33.2	37.0	85.3	66.0	98.5	112

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,318**	**1,871**	**23.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,281	1,818	25.5%
Tiền và tương đương tiền	112	37.0	202%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,409	1,267	11.2%
Hàng tồn kho	751	506	48.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.83	6.82	29.5%
Tài sản dài hạn	**37.6**	**53.2**	**-29.4%**
Phải thu dài hạn	1.01	1.01	0.0%
Tài sản cố định	30.7	33.6	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.50	1.64	-69.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	12.7	-71.7%
Tài sản dài hạn khác	**1.72**	**4.19**	**-59.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,966	1,587	23.9%
Nợ ngắn hạn	**1,948**	**1,566**	**24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	340	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,354	249	445%
Nợ dài hạn	17.3	20.4	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn chủ sở hữu	**353**	**284**	**24.2%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)